

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hạ	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hội	Thành viên
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Việt Hạ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Số: 0803/2016/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco thời điểm 31/12/2015. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số dư tiền mặt và số lượng hàng tồn kho tại thời điểm đó, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và giá trị tiền mặt khoảng 2,2 tỷ VND và hàng tồn kho tại các Chi nhánh khoảng 12,4 tỷ đồng được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Công ty chưa trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu của Công ty Cổ phần Sứ Cosani với số tiền 14.031.995.315 VND phát sinh từ trước khi Công ty cổ phần hóa đến nay chưa thu hồi được, nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi thì khoản mục "Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng số tiền 14.031.995.315 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 14.031.995.315 VND, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" giảm số tiền 768.917.565 VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng là 13.263.077.750 VND.

32/11/16
NH
E0/1
A/1
...

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho tại các chi nhánh, cũng như Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Sứ Cosani với số tiền 16.031.995.315 VND phát sinh từ trước khi Công ty cổ phần hóa đến năm 2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

Chứng thực Bản Báo Duyệt với Bản Chính
Số chứng thực 2335, quyển số 02 - SCT/BS
Ngày 15-08-2016
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÒA HIỆP NAM

P/



Hồ Đắc Thắng

1232
CHI
CỘ
CH NH
M TON
ĐẤT
TẠI
GI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.628.598.521	88.599.571.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.695.721.611	9.357.205.193
1. Tiền	111	V.1	22.695.721.611	9.357.205.193
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.671.151.110	19.907.976.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.215.199.776	26.961.092.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.554.136.967	1.915.081.284
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.508.439.365	1.884.311.792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.662.980.898)	(10.908.864.429)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		56.355.900	56.355.900
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	50.836.964.619	56.943.976.295
1. Hàng tồn kho	141		50.836.964.619	56.943.976.295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.424.761.181	2.390.413.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.423.178.609	2.347.494.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	42.121.750
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.582.572	797.681
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.552.211.276	45.637.743.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.031.995.315	16.031.995.315
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	14.031.995.315	16.031.995.315
II. Tài sản cố định	220		26.880.462.263	26.030.054.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	26.799.115.595	25.739.187.699
- Nguyên giá	222		213.007.993.168	203.845.109.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.208.877.573)	(178.105.921.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	81.346.668	290.866.668
- Nguyên giá	228		2.208.955.266	2.208.955.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.127.608.598)	(1.918.088.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	87.540.000	150.403.309
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.540.000	150.403.309
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	393.668.622	1.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(606.331.378)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.158.545.076	2.425.290.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.158.545.076	2.425.290.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140.180.809.797	134.237.315.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.024.804.618	74.607.567.248
I. Nợ ngắn hạn	310		68.738.085.428	70.468.091.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.563.025.775	15.914.454.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.143.341	49.577.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.597.278.057	1.559.974.930
4. Phải trả người lao động	314		5.758.914.596	1.935.083.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	459.257.860	100.937.459
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.243.711.613	1.641.972.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	49.939.898.806	49.160.234.291
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.855.380	105.855.380
II. Nợ dài hạn	330		5.286.719.190	4.139.476.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.386.000.000	1.790.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	3.900.719.190	2.349.476.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.156.005.179	59.629.748.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	66.156.005.179	59.629.748.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.855.380	105.855.380
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.050.149.799	(5.476.107.101)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.476.107.101)	(5.685.050.125)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.526.256.900	208.943.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140.180.809.797	134.237.315.527



Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Trương Đình Bảy
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	237.372.442.105	195.218.647.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	837.030.885	309.303.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	236.535.411.220	194.909.343.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	189.121.915.608	163.794.453.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.413.495.612	31.114.889.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.977.854	28.256.542
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.335.972.384	4.580.414.428
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.691.019.151	4.542.029.534
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	22.660.834.941	17.307.377.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.140.191.676	9.054.189.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.299.474.465	201.165.887
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	55.533.064
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.300.000	47.755.927
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(4.300.000)	7.777.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.295.174.465	208.943.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	768.917.565	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.526.256.900	208.943.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.004	32



Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Trương Đình Bảy
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.295.174.465	208.943.024
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.312.475.885	10.218.124.755
- Các khoản dự phòng	03		1.360.447.847	300.295.979
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40.192.007	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.977.854)	(18.512.448)
- Chi phí lãi vay	06		4.691.019.151	4.542.029.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.676.331.501	15.250.880.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		519.649.707	(15.047.133.234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.107.011.676	1.958.879.443
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.748.268.287)	(182.943.870)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.061.002	1.389.421.603
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.654.013.477)	(4.542.029.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.446.126	30.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.095.218.248	(1.142.924.748)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.103.466.598)	(1.006.770.909)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.977.854	18.512.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.080.488.744)	(988.258.461)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.966.389.642	136.462.781.175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153.635.481.937)	(131.083.989.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.330.907.705	5.378.791.902
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		13.345.637.209	3.247.608.693
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.357.205.193	6.109.596.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.120.791)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	22.695.721.611	9.357.205.193



Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Trương Đình Bầy
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco là đơn vị thuộc Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung, chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty Cổ phần theo Quyết định số 1783/QĐ – BXD ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch men Cosevco thành Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17 tháng 1 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 số 0400347937 ngày 26/12/2013.

Trụ sở chính của công ty tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	B7/68 Trần Đại Nghĩa – P.An Lạc - Quận Bình Tân – TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội	653 Nguyễn Khoái - P.Thanh Trì - Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội
Chi nhánh Quảng Ngãi	15 Nguyễn Chánh – P.Trần Phú – TP Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Nha Trang	59 Cao Thắng – Thành phố Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Vinh	18 Hồng Sơn – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Cần Thơ	73 Đường 3 tháng 2 - P. Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các Công trình dân dụng, Công nghiệp;
- Xây dựng các Công trình thủy lợi, thủy điện, bu điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, Công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị khu Công nghiệp;
- Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ Công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu Công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai hoang phục vụ hóa đồng ruộng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số VII.4.

4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo Phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo Phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính 10 năm.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.242.422.969	5.658.637.784
Tiền gửi ngân hàng	18.453.298.642	3.680.967.409
Tiền đang chuyển	-	17.600.000
Cộng	22.695.721.611	9.357.205.193

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>* Đầu tư vào đơn vị khác</i>	1.000.000.000	(606.331.378)	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	1.000.000.000	(606.331.378)	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	(606.331.378)	1.000.000.000	-

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco trong Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ là 12,5%.

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	29.215.199.776	26.961.092.383
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
- Các khách hàng khác	27.759.357.916	25.505.250.523
Cộng	29.215.199.776	26.961.092.383
Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.960.895.067	1.960.895.067
- XN TCCG-VT Cosevco 16 (Công ty CP SXVL&XD Cosevco 1)	10.000.121	10.000.121
- Công ty CP XD&SX Nhôm Cosevco	265.126.734	265.126.734
- Công ty CP Gốm sứ & Xây Dựng Cosevco	100.000.000	216.887.118
- Công ty CP TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam	14.206.500	14.206.500
- Công ty CP Xây Dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
- Công ty CP Xây Dựng Cosevco 77	12.666.580	12.666.580
- Chi nhánh Công ty CP Du Lịch & nước khoáng Cosevco	103.053.272	103.053.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.508.439.365	(1.206.942.291)	1.884.311.792	(460.540.824)
- Tạm ứng	809.718.617	(555.598.862)	852.193.997	(460.540.824)
- Các khoản phải thu khác	698.720.748	(651.343.429)	1.032.117.795	-
b. Dài hạn	14.031.995.315	-	16.031.995.315	-
- Công ty Cổ phần Sứ Cosani (*)	14.031.995.315	-	16.031.995.315	-
Cộng	15.540.434.680	(1.206.942.291)	17.916.307.107	(460.540.824)

(*): Khoản công nợ phải thu phát sinh từ thời điểm trước cổ phần hóa năm 2006 đến nay chưa thu hồi hết nợ. Theo biên bản thỏa thuận ngày 31/12/2014 về việc thanh toán khoản nợ này, hai bên đồng ý gia hạn thời gian Thanh toán khoản nợ trong 3 năm từ năm 2015 đến năm 2017. Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Sứ Cosani đã Thanh toán được 2.000.000.000 VND.

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18.883.411.680	-	15.168.553.389	-
- Công cụ, dụng cụ	19.613.042	-	24.644.629	-
- Chi phí SX, KD dở dang	787.952.225	-	211.653.601	-
- Thành phẩm	17.153.537.138	-	28.203.496.079	-
- Hàng hóa	1.557.740.621	-	1.745.031.513	-
- Hàng gửi bán	12.434.709.913	-	11.590.597.084	-
Cộng	50.836.964.619	-	56.943.976.295	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	22.000.000	81.417.183
- Dự án Sấy ngang (Xưởng gạch Lát)	-	81.417.183
- Dự án Đường nội bộ Cơ quan Công ty	22.000.000	-
Sửa chữa tài sản	65.540.000	68.986.126
Cộng	87.540.000	150.403.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	32.784.039.824	157.875.224.897	13.140.844.666	45.000.000	203.845.109.387
Tăng do mua sắm	-	8.631.311.690	531.572.091	-	9.162.883.781
Số dư cuối năm	32.784.039.824	166.506.536.587	13.672.416.757	45.000.000	213.007.993.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	26.001.098.976	140.027.867.053	12.031.955.659	45.000.000	178.105.921.688
Khấu hao trong năm	1.155.977.649	6.718.000.580	228.977.656	-	8.102.955.885
Số dư cuối năm	27.157.076.625	146.745.867.633	12.260.933.315	45.000.000	186.208.877.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	6.782.940.848	17.847.357.844	1.108.889.007	-	25.739.187.699
Tại ngày cuối năm	5.626.963.199	19.760.668.954	1.411.483.442	-	26.799.115.595

Trong đó:

- Giá trị còn lại Cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.028.284.657 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định Cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.907.772.994 VND.

Từ năm 2009 đến năm 2012, Công ty đã kéo dài thời gian khấu hao nhà xưởng sản xuất Chỉnh Lát và thiết bị Đồng bộ dây truyền 1, 2, 3 so với thời gian theo quyết định số 203/2009/QĐ – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ. Số liệu khấu hao lũy kế được trình bày tại phụ lục số 02 trang 30.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa (*)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	59.034.314	149.920.952	2.000.000.000	2.208.955.266
Số dư cuối năm	59.034.314	149.920.952	2.000.000.000	2.208.955.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	59.034.314	134.054.285	1.724.999.999	1.918.088.598
Khấu hao trong năm	-	9.520.000	200.000.000	209.520.000
Số dư cuối năm	59.034.314	143.574.285	1.924.999.999	2.127.608.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	15.866.667	275.000.001	290.866.668
Tại ngày cuối năm	-	6.346.667	75.000.001	81.346.668

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.355.266 VND.

(*) Theo hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 26/HĐCGQSDNH năm 2006 ký với Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung thì Công ty được phép sử dụng tên thương hiệu Cosevco của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung để gắn vào sản phẩm do Công ty sản xuất với giá chuyển giao 2.000.000.000 VND. Thời gian chuyển giao 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã ghi tăng tài sản cố định Vô hình, trích khấu hao vào chi phí trong năm tương đương với thời gian chuyển giao trên. Tuy nhiên, việc ghi nhận này chưa phù hợp theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định Vô hình.

9. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.423.178.609	2.347.494.064
- Vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ xuất dùng	1.417.264.504	2.347.494.064
- Chi phí mua bảo hiểm	5.914.105	-
b. Dài hạn	3.158.545.076	2.425.290.623
- Vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ xuất dùng	3.158.545.076	2.103.521.468
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	276.769.155
- Chi phí thuê kho	-	45.000.000
Cộng	4.581.723.685	4.772.784.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	49.939.898.806 34.520.119.060	49.939.898.806 34.520.119.060	152.913.660.812 93.351.852.023	152.133.996.297 90.021.000.000	49.160.234.291 31.189.267.037	49.160.234.291 31.189.267.037
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Hòa Khánh (2)	481.637.043	481.637.043	18.186.589.402	21.759.061.177	4.054.108.818	4.054.108.818
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	13.222.142.703	13.222.142.703	39.659.219.387	40.353.935.120	13.916.858.436	13.916.858.436
Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	1.716.000.000	1.716.000.000	1.716.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	1.716.000.000	1.716.000.000	1.716.000.000	-	-	-
b. Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm	3.900.719.190	3.900.719.190	4.768.728.830	3.217.485.640	2.349.476.000	2.349.476.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	3.900.719.190	3.900.719.190	4.768.728.830	3.217.485.640	2.349.476.000	2.349.476.000
Cộng	53.840.617.996	53.840.617.996	157.682.389.642	155.351.481.937	51.509.710.291	51.509.710.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 286/2014/VCB -KHDN ngày 31/07/2014 hạn mức cho vay tối đa 35.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Quy định trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản;

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh KCN Hoà Khánh TP Đà Nẵng:

Hợp đồng tín dụng số 279-2015/HĐTD ngày 20/08/2015 hạn mức cho vay tối đa 3.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định trên từng giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng:

Hợp đồng tín dụng số 524/2013/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2013, hạn mức tối đa 10.000.000.000 VND các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: không quá 8 tháng cho từng lần giải ngân;
- Lãi suất: quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản:
 - + Toàn bộ dây chuyền thiết bị đồng bộ 1;
 - + Máy móc thiết bị, xe chuyên dùng;
 - + Tài sản trên đất là nhà làm việc chính, nhà sản xuất chính tại đường 9, khu công nghiệp Hoà Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
 - + Tài khoản tiền gửi số 250810000010083 tại ngân hàng theo số dư thực tế.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng:

Hợp đồng tín dụng số 154/2012/VCB-KHDN ngày 04/06/2012, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm, lắp đặt máy ép thủy lực phục vụ hoạt động sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: quy định trong từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 439/2014/VCB-KHDN ngày 27/11/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm, lắp đặt lò sấy năm ngang và đường line tải gạch phục vụ hoạt động sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: quy định trong từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	8.563.025.775	8.563.025.775	15.914.454.994	15.914.454.994
- Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Văn Khoa	895.394.956	895.394.956	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình	-	-	1.062.698.176	1.062.698.176
- Công ty Cổ Phần Tiến Thắng	-	-	4.526.256.528	4.526.256.528
- Công ty Cổ Phần Thanh Uyên	-	-	2.796.015.091	2.796.015.091
- Các khách hàng khác	7.667.630.819	7.667.630.819	7.529.485.199	7.529.485.199
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.563.025.775	8.563.025.775	15.914.454.994	15.914.454.994

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Xem chi tiết phụ lục số 01 trang 29**13. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	37.005.674	-
Chi phí phải trả khác	422.252.186	100.937.459
Cộng	459.257.860	100.937.459

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	234.607.596	161.629.398
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	217.248.987	-
Cổ tức phải trả	414.000.000	1.035.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	377.855.030	444.743.183
Cộng	1.243.711.613	1.641.972.581
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.386.000.000	1.790.000.000
Cộng	1.386.000.000	1.790.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm	65.000.000.000	105.855.380	(5.685.050.125)	59.420.805.255
Lãi trong năm	-	-	208.943.024	208.943.024
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	65.000.000.000	105.855.380	(5.476.107.101)	59.629.748.279
Năm nay				
Số dư đầu năm	65.000.000.000	105.855.380	(5.476.107.101)	59.629.748.279
Lãi trong năm	-	-	6.526.256.900	6.526.256.900
Số dư cuối năm	65.000.000.000	105.855.380	1.050.149.799	66.156.005.179

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	36.905.070.000	36.905.070.000
Tổng Công ty Miền Trung – Công ty Cổ phần	17.804.930.000	17.804.930.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	7.290.000.000	7.290.000.000
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp Cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	105.855.380	105.855.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	237.372.442.105	195.218.647.300
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	237.372.442.105	195.218.647.300
Các khoản giảm trừ	837.030.885	309.303.804
Hàng bán bị trả lại	837.030.885	309.303.804
Doanh thu thuần	236.535.411.220	194.909.343.496
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	189.121.915.608	163.794.453.567
Cộng	189.121.915.608	163.794.453.567
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.977.854	18.512.448
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.744.094
Cộng	22.977.854	28.256.542
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.691.019.151	4.542.029.534
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	606.331.378	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.621.855	38.384.894
Cộng	5.335.972.384	4.580.414.428
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.314.356	349.982.366
Chi phí nhân công	1.711.298.533	8.279.673.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.915.581	343.809.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.936.113	1.287.655.833
Chi phí khác	8.803.370.358	7.046.256.077
Cộng	22.660.834.941	17.307.377.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.524.809	568.188.774
Chi phí nhân công	6.537.943.334	4.597.220.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.850.308	454.413.578
Chi phí dự phòng	738.930.196	286.261.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.471.455.677	1.407.362.420
Chi phí khác bằng tiền	2.398.487.352	1.740.742.470
Cộng	12.140.191.676	9.054.189.061
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	55.533.064
Thu nhập khác	-	55.533.064
Chi phí khác	4.300.000	47.755.927
Các khoản phạt	4.300.000	47.755.927
Lợi nhuận khác	(4.300.000)	7.777.137
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	7.295.174.465	208.943.024
Điều chỉnh tăng	5.396.667.752	7.606.669.619
Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	200.000.000	199.999.999
Chi phí không có đầy đủ chứng từ theo chế độ quy định	232.284.669	25.645.773
Các khoản truy thu và tiền phạt	4.100.000	47.555.927
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	192.000.000	192.000.000
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế (*)	4.768.283.083	7.141.467.920
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	12.691.842.217	7.815.612.643
Lỗ năm trước chuyển sang	9.196.762.378	7.815.612.643
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.495.079.839	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	768.917.565	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(*) Xem chi tiết phụ lục số 02 trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.526.256.900	208.943.024
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.526.256.900	208.943.024
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (CP)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.004	32

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.967.361.878	113.612.886.418
Chi phí nhân công	39.820.002.103	29.433.761.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.312.475.885	10.178.837.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.626.752.880	16.684.442.510
Chi phí khác bằng tiền	13.865.284.311	14.931.338.683
Cộng	202.591.877.057	184.841.266.421

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- XN TCCG-VT Cosevco 16 (Công ty CP SXVL&XD Cosevco 1)	Cùng chủ sở hữu
- Công ty CP XD&SX Nhóm Cosevco	Cùng chủ sở hữu
- Công ty CP Gốm sứ & Xây Dựng Cosevco	Cùng chủ sở hữu
- Công ty CP TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam	Cùng chủ sở hữu
- Công ty CP Xây Dựng Cosevco 72	Cùng chủ sở hữu
- Công ty CP Xây Dựng Cosevco 77	Cùng chủ sở hữu
- Chi nhánh Công ty CP Du Lịch & nước khoáng Cosevco	Cùng chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Sứ Cosani	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sứ Cosani	Cùng chủ sở hữu	Thu tiền nợ	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2015

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
- XN TCCG-VT Cosevco 16 (Công ty CP SXVL&XD Cosevco 1)	Phải thu khách hàng	10.000.121	10.000.121
- Công ty CP XD&SX Nhôm Cosevco	Phải thu khách hàng	265.126.734	265.126.734
- Công ty CP Gốm sứ & Xây Dựng Cosevco	Phải thu khách hàng	100.000.000	216.887.118
- Công ty CP TV ĐT&XD Cosevco Phương Nam	Phải thu khách hàng	14.206.500	14.206.500
- Công ty CP Xây Dựng Cosevco 72	Phải thu khách hàng	1.455.841.860	1.455.841.860
- Công ty CP Xây Dựng Cosevco 77	Phải thu khách hàng	12.666.580	12.666.580
- Chi nhánh Công ty CP Du Lịch & nước khoáng Cosevco	Phải thu khách hàng	103.053.272	103.053.272
- Công ty Cổ phần Sứ Cosani	Phải thu khác dài hạn	14.031.995.315	16.031.995.315

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	927.209.019	734.674.910

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.695.721.611	9.357.205.193
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.092.653.558	33.968.535.061
Đầu tư dài hạn	393.668.622	1.000.000.000
Cộng	56.182.043.791	44.325.740.254
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	53.840.617.996	51.509.710.291
Phải trả người bán và phải trả khác	11.192.737.388	19.346.427.575
Chi phí phải trả	459.257.860	100.937.459
Cộng	65.492.613.244	70.957.075.325

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

2.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	49.939.898.806	3.900.719.190	53.840.617.996
Phải trả người bán và phải trả khác	9.806.737.388	1.386.000.000	11.192.737.388
Chi phí phải trả	459.257.860	-	459.257.860
Cộng	60.205.894.054	5.286.719.190	65.492.613.244
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	49.160.234.291	2.349.476.000	51.509.710.291
Phải trả người bán và phải trả khác	17.556.427.575	1.790.000.000	19.346.427.575
Chi phí phải trả	100.937.459	-	100.937.459
Cộng	66.817.599.325	4.139.476.000	70.957.075.325
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.695.721.611	-	22.695.721.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.060.658.243	14.031.995.315	33.092.653.558
Đầu tư dài hạn	-	393.668.622	393.668.622
Cộng	41.756.379.854	14.425.663.937	56.182.043.791
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.357.205.193	-	9.357.205.193
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.936.539.746	16.031.995.315	33.968.535.061
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	27.293.744.939	17.031.995.315	44.325.740.254

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Thuế ATAX.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu năm			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		130
Các khoản Phải thu khác	17.064.113.110	135	-	
Phải thu ngắn hạn khác	-		1.884.311.792	136
Tài sản thiếu chờ xử lý	-		56.355.900	139
Tài sản ngắn hạn khác	908.549.897	158	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		200
Phải thu dài hạn khác	-	218	16.031.995.315	216
II. Tài sản cố định		220		220
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150.403.309	230	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		240
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			150.403.309	242



Trần Việt Hạ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Trương Đình Bảy
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Tâm
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

PHỤ LỤC SỐ 01 – THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	1.179.770.451	-	8.710.926.921	8.442.672.109	1.448.025.263	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.821.979	-	768.917.565	-	1.148.739.544	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	797.681	10.212.215	10.997.106	-	1.582.572
- Thuế tài nguyên	382.500	-	5.360.250	5.229.500	513.250	-
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	1.559.974.930	797.681	9.504.416.951	8.467.898.715	2.597.278.057	1.582.572

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO

Đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

PHỤ LỤC SỐ 02 - THUYẾT MINH CHIẾN LƯỢC KHUNG THỜI GIAN KHẤU HAO SO VỚI THỜI GIAN QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

Chi tiêu	Nguyên giá	Giá trị khi XD/GTDN (31/03/2006)	Giá trị còn lại (31/12/2008)	Năm tài chính											
				2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016				
Nhà sản xuất chính lát + mở rộng	12.215.600.000	3.053.900.000	1.886.362.786												
Chi phí khấu hao (theo thuế):				(508.983.333)	(508.983.333)	(508.983.333)	(359.412.786)								
Chi phí khấu hao (theo kế toán):				(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(104.921.119)	(104.921.119)
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế tăng</i>				<i>254.491.667</i>	<i>254.491.667</i>	<i>254.491.667</i>	<i>104.921.119</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế giảm</i>				-	-	-	-	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(254.491.667)	(104.921.119)	(104.921.119)
Thiết bị đồng bộ dây chuyền 1	61.629.532.160	32.663.652.045	17.383.397.244												
Chi phí khấu hao (theo thuế):				(8.165.913.011)	(8.165.913.011)	(1.051.571.222)									
Chi phí khấu hao (theo kế toán):				(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(1.944.751.589)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế tăng</i>				<i>4.899.547.807</i>	<i>4.899.547.807</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế giảm</i>				-	-	(2.214.793.983)	(1.944.751.589)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)	(3.266.365.204)
Thiết bị đồng bộ dây chuyền 2	30.556.456.960	20.472.826.163	12.594.154.545												
Chi phí khấu hao (theo thuế):				(4.094.565.233)	(4.094.565.233)	(4.094.565.233)	(310.458.847)								
Chi phí khấu hao (theo kế toán):				(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(847.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)	(2.047.282.616)
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế tăng</i>				<i>2.047.282.616</i>	<i>2.047.282.616</i>	<i>2.047.282.616</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế giảm</i>				-	-	-	(536.823.769)	(947.282.616)	(947.282.616)	(947.282.616)	(947.282.616)	(947.282.616)	(947.282.616)	(947.282.616)	(947.282.616)
Thiết bị dây chuyền 3	35.235.840.000	24.665.088.000	17.463.370.718												
Chi phí khấu hao (theo thuế)				(4.110.848.000)	(4.110.848.000)	(4.110.848.000)	(4.110.848.000)	(1.019.978.718)							
Chi phí khấu hao (theo kế toán):				(2.466.508.800)	(2.466.508.800)	(2.466.508.800)	(966.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)	(466.508.800)
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế tăng</i>				<i>1.644.339.200</i>	<i>1.644.339.200</i>	<i>1.644.339.200</i>	<i>3.144.339.200</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>	<i>553.469.918</i>
<i>Chiến lược tạm thời chịu thuế giảm</i>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của TSCĐ				8.845.661.290	8.845.661.290	1.731.319.500	767.684.960								
Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm của TSCĐ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận				2.211.415.322	2.211.415.322	432.829.875	191.921.240								
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập				-	-	-	-	(978.667.392)	(1.785.366.980)	(1.785.366.980)	(1.785.366.980)	(1.785.366.980)	(1.785.366.980)	(1.785.366.980)	(1.785.366.980)